

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**CÔNG TY CỔ PHẦN PIN HÀ NỘI**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020  
(đã được soát xét)



## NỘI DUNG

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	05-30
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	9-30

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Pin Hà Nội (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Pin Hà Nội được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100100752 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ mười ba ngày 17 tháng 07 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 72, Đường Phan Trọng Tuệ, Thị trấn Văn Điển, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Ban Giám đốc trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Văn Nghĩa	Chủ tịch
Ông Nguyễn Thanh Hùng	Ủy viên
Ông Nguyễn Cao Sơn	Ủy viên
Ông Võ Khánh Toàn	Ủy viên
Bà Quek Guet Nghoh	Ủy viên
Ông Tsui Wing Fai	Ủy viên
Ông Nguyễn Thanh Quang	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Thanh Hùng	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/07/2020
Ông Phạm Văn Nghĩa	Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 30/06/2020
Ông Nguyễn Cao Sơn	Phó Giám đốc	
Ông Võ Khánh Toàn	Phó Giám đốc	
Ông Nguyễn Thanh Hùng	Phó Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 30/06/2020

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Thanh Hải	Trưởng ban
Ông Nguyễn Thanh Đức	Thành viên
Ông Huỳnh Tín Đình	Thành viên

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

## CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính phủ hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



**Nguyễn Thanh Hùng**

Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2020

Số: 140820.032/BCTC.KT2

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Pin Hà Nội**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Pin Hà Nội được lập ngày 25 tháng 07 năm 2020, từ trang 05 đến trang 30, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Pin Hà Nội tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**



**Vũ Xuân Biên**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2018-002-1

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2020

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

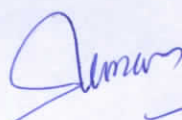
Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>79.461.801.707</b>	<b>90.827.801.279</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>12.840.665.085</b>	<b>12.448.616.472</b>
111	1. Tiền		4.340.665.085	10.448.616.472
112	2. Các khoản tương đương tiền		8.500.000.000	2.000.000.000
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>26.296.615.101</b>	<b>31.814.619.701</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	22.771.009.069	26.549.282.561
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	3.062.849.189	4.465.767.351
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	739.371.382	1.076.184.328
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(276.614.539)	(276.614.539)
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>9</b>	<b>39.717.848.002</b>	<b>45.884.006.154</b>
141	1. Hàng tồn kho		39.717.848.002	45.884.006.154
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>606.673.520</b>	<b>680.558.952</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	187.501.605	201.615.030
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		12.792.114	17.869.688
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	406.379.801	461.074.234
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>39.729.185.937</b>	<b>44.585.693.841</b>
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>20.000.000</b>	<b>20.000.000</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	20.000.000	20.000.000
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>19.436.777.838</b>	<b>22.307.974.657</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	19.436.777.838	22.307.974.657
222	- Nguyên giá		74.484.838.622	74.268.925.622
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(55.048.060.784)	(51.960.950.965)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	-	-
228	- Nguyên giá		40.000.000	40.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(40.000.000)	(40.000.000)
250	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>4</b>	<b>19.200.014.246</b>	<b>21.200.014.246</b>
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		27.000.014.246	27.000.014.246
254	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(7.800.000.000)	(5.800.000.000)
260	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>1.072.393.854</b>	<b>1.057.704.938</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	1.072.393.854	1.057.704.938
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>119.190.987.644</b>	<b>135.413.495.120</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

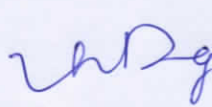
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>16.800.868.261</b>	<b>37.601.527.514</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>16.800.868.261</b>	<b>37.601.527.514</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	6.202.335.792	5.406.127.776
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		47.519.463	22.658.068
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	3.471.536.611	2.813.111.617
314	4. Phải trả người lao động		4.328.237.435	4.944.965.069
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	1.891.371.796	2.225.160.834
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	326.600.414	1.945.150.960
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		-	19.775.714.440
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		533.266.750	468.638.750
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>102.390.119.383</b>	<b>97.811.967.606</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	17	<b>102.390.119.383</b>	<b>97.811.967.606</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		72.539.110.000	72.539.110.000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		72.539.110.000	72.539.110.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		1.016.053.718	1.016.053.718
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		5.638.843.012	4.338.843.012
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		23.196.112.653	19.917.960.876
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		7.237.094.376	9.912.159.453
421b	<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>		15.959.018.277	10.005.801.423
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>119.190.987.644</b>	<b>135.413.495.120</b>



Đỗ Thị Lê Mai  
Người lập



Nguyễn Thị Thùy Dương  
Trưởng phòng Tài chính -  
Kế toán




Nguyễn Thanh Hùng  
Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2020

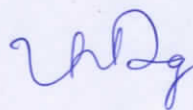
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	164.983.270.857	168.104.289.321
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20	5.089.614.542	5.597.834.835
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		159.893.656.315	162.506.454.486
11	4. Giá vốn hàng bán	21	121.239.464.744	129.343.726.042
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		38.654.191.571	33.162.728.444
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	730.854.174	284.902.595
22	7. Chi phí tài chính	23	6.197.303.427	1.679.012.263
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		231.556.902	458.590.448
25	8. Chi phí bán hàng	24	5.790.704.071	8.579.705.894
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	7.576.916.574	7.284.808.801
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		19.820.121.673	15.904.104.081
31	11. Thu nhập khác	26	222.812.518	80.272.727
40	13. Lợi nhuận khác		222.812.518	80.272.727
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		20.042.934.191	15.984.376.808
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	4.083.915.914	3.250.403.463
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>15.959.018.277</u>	<u>12.733.973.345</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	2.200	1.755



Đỗ Thị Lê Mai  
Người lập



Nguyễn Thị Thùy Dương  
Trưởng phòng Tài chính -  
Kế toán



Nguyễn Thanh Hùng  
Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2020

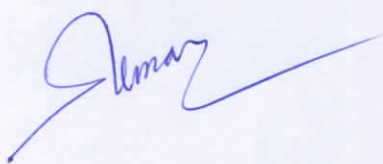


**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu	06 tháng đầu
			năm 2020	năm 2019
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		163.696.791.202	180.882.421.806
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(104.122.743.280)	(142.180.333.388)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(20.297.838.345)	(18.208.348.596)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(259.604.813)	(467.581.142)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.923.351.969)	(2.355.314.779)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		3.019.435.960	728.639.980
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(7.994.889.702)	(6.523.252.945)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>31.117.799.054</b>	<b>11.876.230.936</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(215.913.000)	(637.200.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	77.272.727
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		108.138.727	49.207.556
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(107.774.273)</b>	<b>(510.719.717)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	1. Tiền thu từ đi vay		13.951.325.107	29.951.724.520
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(33.664.785.277)	(39.887.448.732)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(10.859.455.501)	(10.169.018.100)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(30.572.915.671)</b>	<b>(20.104.742.312)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>437.109.110</b>	<b>(8.739.231.093)</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>		<b>12.448.616.472</b>	<b>11.761.333.527</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(45.060.497)	(20.484)
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>3</b>	<b>12.840.665.085</b>	<b>3.022.081.950</b>


Đỗ Thị Lê Mai  
Người lập

Nguyễn Thị Thùy Dương  
Trưởng phòng Tài chính -  
Kế toán

Nguyễn Thanh Hùng  
Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2020

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

### 1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Pin Hà Nội được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100100752 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ mười ba ngày 17 tháng 07 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 72, Đường Phan Trọng Tuệ, Thị trấn Văn Điển, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 72.539.110.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2020 là 72.539.110.000 đồng; tương đương 7.253.911 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và kinh doanh thương mại.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất pin và ắc quy;
- Bán buôn pin các loại, nguyên vật liệu phục vụ sản xuất pin;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, chi gồm có: cho thuê nhà xưởng, nhà làm việc, kho bãi;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp nguyên vật liệu, sản phẩm pin các loại và máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh.

#### Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 01 đơn vị trực thuộc là Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh. Hoạt động kinh doanh chính của Chi nhánh là kinh doanh pin các loại

### 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

#### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

##### Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### **2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

### **2.4 . Công cụ tài chính**

*Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### **2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

## **2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## **2.7 . Các khoản đầu tư tài chính**

*Khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác* là khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo nên việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

## **2.8 . Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## **2.9 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**2.10 . Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

**2.11 . Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**2.12 . Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**2.13 . Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

**2.14 . Vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

**2.15 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**2.16 . Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi vay phải trả, phải trả về chiết khấu thương mại và chiết khấu thanh toán được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

**2.17 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

**2.18 . Doanh thu**

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**2.19 . Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại và giảm giá hàng bán.

Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

**2.20 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

**2.21 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chiết khấu thanh toán;
- Lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp****a) Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

## CÔNG TY CỔ PHẦN PIN HÀ NỘI

Số 72, Đường Phan Trọng Tuệ, Thị trấn Văn Điển,  
Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

### b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với thu nhập chịu thuế của toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

### 2.23 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

### 2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### 2.25 . Thông tin bộ phận

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh các sản phẩm về pin, hoạt động dịch vụ chiếm tỷ trọng không đáng kể trong kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản của Công ty. Bên cạnh đó, chủ yếu hoạt động của Công ty được diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

## 3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	105.476.504	143.726.781
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.235.188.581	10.304.889.691
Các khoản tương đương tiền	8.500.000.000	2.000.000.000
	<u>12.840.665.085</u>	<u>12.448.616.472</u>

Tại ngày 30/06/2020, khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thanh Trì kỳ hạn 01 tháng có giá trị 2 tỷ VND với lãi suất 05%/năm và tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Thanh Trì kỳ hạn 02 tháng có giá trị 6,5 tỷ VND với lãi suất 5%/năm.



**CÔNG TY CỔ PHẦN PIN HÀ NỘI**

Số 72, Đường Phan Trọng Tuệ, Thị trấn Văn Điển, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020**4 . ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>	<b>27.000.014.246</b>	<b>(7.800.000.000)</b>	<b>27.000.014.246</b>	<b>(5.800.000.000)</b>
- Công ty TNHH Pin GP (Việt Nam) (*)	27.000.000.000	(7.800.000.000)	27.000.000.000	(5.800.000.000)
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Nam	14.246	-	14.246	-
	<b>27.000.014.246</b>	<b>(7.800.000.000)</b>	<b>27.000.014.246</b>	<b>(5.800.000.000)</b>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(\*) Theo Hợp đồng liên doanh giữa Công ty Cổ phần Pin Hà Nội và GP Batteries International Ltd ngày 04 tháng 12 năm 2015, Công ty TNHH Pin GP (Việt Nam) được thành lập với vốn điều lệ là 4.000.000 USD, trong đó Công ty Cổ phần Pin Hà Nội đóng góp 1.200.000 USD tương đương 30% vốn điều lệ. Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty TNHH Pin GP (Việt Nam) là sản xuất, kinh doanh pin và máy móc thiết bị sản xuất pin. Theo Nghị quyết số 117A/2019/NQ-HĐQT/PHN ngày 22 tháng 05 năm 2019, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Pin Hà Nội đã thông qua phương án tăng vốn tại Công ty TNHH Pin GP (Việt Nam) và không tham gia góp vốn vào kỳ tăng vốn này. Tại thời điểm 30/06/2020, tỷ lệ lợi ích và biểu quyết tại Công ty TNHH Pin GP (Việt Nam) là 9,8%.

**CÔNG TY CỔ PHẦN PIN HÀ NỘI**Số 72, Đường Phan Trọng Tuệ, Thị trấn Văn Điển,  
Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>				
- Công ty TNHH Pin GP (Việt Nam)	1.930.236.234	-	29.717.279	-
- GPI International Limited	5.260.317.120	-	8.631.039.992	-
- Ông Loemsour	1.352.872.748	-	1.126.005.748	-
- Phải thu khách hàng khác	14.227.582.967	(276.614.539)	16.762.519.542	(276.614.539)
	<b>22.771.009.069</b>	<b>(276.614.539)</b>	<b>26.549.282.561</b>	<b>(276.614.539)</b>
<b>b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b>				
	<b>7.190.553.354</b>	<b>-</b>	<b>11.803.761.130</b>	<b>-</b>

*(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 32)***6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Pingxiang Wenyuan Import Export Trade Co.,Ltd	1.719.647.040	-	-	-
Weifang Dongfangsheng Chemical Industry Co.,Ltd	624.510.000	-	225.000	-
Pingxiang Shi Chengtai Trading Co.,Ltd	695.114.490	-	6.274.188	-
Khác	2.367.734.699	-	4.459.493.163	-
	<b>3.062.849.189</b>	<b>-</b>	<b>4.465.767.351</b>	<b>-</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN PIN HÀ NỘI**

Số 72, Đường Phan Trọng Tuệ, Thị trấn Văn Điển,  
Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

**7 . PHẢI THU KHÁC**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	128.342.466	-	5.205.479	-
Phải thu về bảo hiểm xã hội	136.501.495	-	156.834.124	-
Phải thu về bảo hiểm y tế	23.037.333	-	21.808.472	-
Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	13.080.507	-	11.162.380	-
Tạm ứng	318.435.741	-	496.406.105	-
Ký cược, ký quỹ	-	-	300.000.000	-
Phải thu khác	119.973.840	-	84.767.768	-
	<b>739.371.382</b>	<b>-</b>	<b>1.076.184.328</b>	<b>-</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
Ký cược, ký quỹ	20.000.000	-	20.000.000	-
	<b>20.000.000</b>	<b>-</b>	<b>20.000.000</b>	<b>-</b>

**8 . NỢ XẤU**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
- Công ty TNHH Thương mại Quốc tế & Dịch vụ Siêu thị BigC Thăng Long	45.608.502	-	45.608.502	-
- Cửa hàng 58 Trần Phú Hải Phòng	40.057.552	-	40.057.552	-
- Các khoản khác	219.315.878	28.367.393	219.315.878	28.367.393
	<b>304.981.932</b>	<b>28.367.393</b>	<b>304.981.932</b>	<b>28.367.393</b>

**9 . HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	29.754.965.757	-	38.463.206.777	-
Công cụ, dụng cụ	93.325.997	-	87.311.063	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.231.971.220	-	2.108.224.869	-
Thành phẩm	6.869.822.695	-	5.170.668.405	-
Hàng hoá	515.232.060	-	1.638.812	-
Hàng gửi đi bán	252.530.273	-	52.956.228	-
	<b>39.717.848.002</b>	<b>-</b>	<b>45.884.006.154</b>	<b>-</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN PIN HÀ NỘI**

Số 72, Đường Phan Trọng Tuệ, Thị trấn Văn Điển, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

**10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	12.087.131.167	55.523.865.972	6.219.358.231	438.570.252	74.268.925.622
- Mua trong kỳ	-	215.913.000	-	-	215.913.000
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>12.087.131.167</b>	<b>55.739.778.972</b>	<b>6.219.358.231</b>	<b>438.570.252</b>	<b>74.484.838.622</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	12.087.131.167	35.315.921.716	4.350.901.115	206.996.967	51.960.950.965
- Khấu hao trong kỳ	-	2.820.889.103	238.856.064	27.364.652	3.087.109.819
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>12.087.131.167</b>	<b>38.136.810.819</b>	<b>4.589.757.179</b>	<b>234.361.619</b>	<b>55.048.060.784</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	-	20.207.944.256	1.868.457.116	231.573.285	22.307.974.657
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>-</b>	<b>17.602.968.153</b>	<b>1.629.601.052</b>	<b>204.208.633</b>	<b>19.436.777.838</b>

*Trong đó:*

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 34.877.843.990 đồng.

**11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán có nguyên giá là 40.000.000 VND và đã hết khấu hao.

**CÔNG TY CỔ PHẦN PIN HÀ NỘI**Số 72, Đường Phan Trọng Tuệ, Thị trấn Văn Điển,  
Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

**12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	118.271.444	112.170.923
Chi phí mua bảo hiểm	53.869.412	18.989.562
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	15.360.749	70.454.545
	<b>187.501.605</b>	<b>201.615.030</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	455.804.761	138.630.274
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	294.491.349	871.021.079
Chi phí trả trước dài hạn khác	322.097.744	48.053.585
	<b>1.072.393.854</b>	<b>1.057.704.938</b>

**13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- Chi nhánh Công ty TNHH Toyota Tsusho Việt Nam Tại TPHCM	954.359.010	954.359.010		
- Công ty TNHH Hoá công Quế Lưu Quảng Tây TQ	3.391.430.400	3.391.430.400	1.953.266.400	1.953.266.400
- Phải trả các đối tượng khác	1.856.546.382	1.856.546.382	3.452.861.376	3.452.861.376
	<b>6.202.335.792</b>	<b>6.202.335.792</b>	<b>5.406.127.776</b>	<b>5.406.127.776</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN PIN HÀ NỘI**

Số 72, Đường Phan Trọng Tuệ, Thị trấn Văn Điển, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

**14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Thuế Giá trị gia tăng	-		939.156.575		3.116.640.399		3.624.810.687		-		430.986.287	
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-		-		-		-		-		-	
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	453.063.334		-		203.264.377		148.569.944		398.368.901		-	
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-		1.543.351.969		4.083.915.914		2.923.351.969		-		2.703.915.914	
Thuế Thu nhập cá nhân	-		303.976.146		460.571.617		453.224.481		-		311.323.282	
Thuế Tài nguyên	-		2.468.800		11.000.000		11.741.600		-		1.727.200	
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-		-		1.547.657.120		1.547.657.120		-		-	
Các loại thuế khác	8.010.900		-		3.000.000		3.000.000		8.010.900		-	
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-		24.158.127		19.705.380		20.279.579		-		23.583.928	
	<b>461.074.234</b>		<b>2.813.111.617</b>		<b>9.445.754.807</b>		<b>8.732.635.380</b>		<b>406.379.801</b>		<b>3.471.536.611</b>	

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGÂN HẠN**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	-	28.047.911
- Chiết khấu thanh toán, chiết khấu thương mại	951.493.541	2.139.627.925
- Chi phí phải trả khác	939.878.255	57.484.998
	<b>1.891.371.796</b>	<b>2.225.160.834</b>

**16 . PHẢI TRẢ NGÂN HẠN KHÁC**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	87.194.733	34.570.993
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	35.000.000	1.776.480.246
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	45.366.000	23.955.000
- Quỹ xã hội	60.593.350	60.593.350
- Phải trả phụ cấp HĐQT không tham gia điều hành	84.000.000	45.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	14.446.331	4.551.371
	<b>326.600.414</b>	<b>1.945.150.960</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN PIN HÀ NỘI**

Số 72, Đường Phan Trọng Tuệ, Thị trấn Văn Điển, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

**17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>72.539.110.000</b>	<b>1.016.053.718</b>	<b>72.539.110.000</b>	<b>1.016.053.718</b>	<b>3.838.843.012</b>	<b>25.919.981.453</b>	<b>103.313.988.183</b>			
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	12.733.973.345	12.733.973.345			
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	500.000.000	(1.500.000.000)	(1.000.000.000)			
Trả cổ tức 2018	-	-	-	-	-	(14.507.822.000)	(14.507.822.000)			
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>72.539.110.000</b>	<b>1.016.053.718</b>	<b>72.539.110.000</b>	<b>1.016.053.718</b>	<b>4.338.843.012</b>	<b>22.646.132.798</b>	<b>100.540.139.528</b>			
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>72.539.110.000</b>	<b>1.016.053.718</b>	<b>72.539.110.000</b>	<b>1.016.053.718</b>	<b>4.338.843.012</b>	<b>19.917.960.876</b>	<b>97.811.967.606</b>			
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	15.959.018.277	15.959.018.277			
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	1.300.000.000	(1.800.000.000)	(500.000.000)			
Trả cổ tức năm 2019	-	-	-	-	-	(10.880.866.501)	(10.880.866.501)			
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>72.539.110.000</b>	<b>1.016.053.718</b>	<b>72.539.110.000</b>	<b>1.016.053.718</b>	<b>5.638.843.012</b>	<b>23.196.112.653</b>	<b>102.390.119.383</b>			

(i) Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên số 01/2020/NQ-HĐQT ngày 28/06/2020, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận các năm như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối năm 2018 và lợi nhuận sau thuế năm 2019	100,00%	30.798.827.376
Trích Quỹ đầu tư phát triển	4,22%	1.300.000.000
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1,62%	500.000.000
Chi trả cổ tức (bằng 30% vốn điều lệ)	70,66%	21.761.733.001
Lợi nhuận chưa phân phối	23,50%	7.237.094.375

(ii) Theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 263/2019/NQ-HĐQT ngày 11 tháng 10 năm 2019, Công ty thực hiện tạm ứng cổ tức năm 2019 đợt 1 bằng tiền mặt, tỷ lệ tạm ứng cổ tức 15%/cổ phần (1 cổ phần nhận được 1.500 VND).

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên số 02/2020/NQ-HĐQT ngày 07/04/2020, Công ty thực hiện chi trả cổ tức năm 2019 đợt 2 bằng tiền mặt, tỷ lệ chi trả cổ tức 15%/cổ phần (1 cổ phần nhận được 1.500 VND).

**CÔNG TY CỔ PHẦN PIN HÀ NỘI**

Số 72, Đường Phan Trọng Tuệ, Thị trấn Văn Điển,  
Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
GP Batteris International Limited	49,00%	35.542.330.000	49,00%	35.542.330.000
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	1,99%	1.445.330.000	1,99%	1.445.330.000
Phạm Văn Nghĩa	5,02%	3.643.500.000	5,02%	3.643.500.000
Các cổ đông khác	43,99%	31.907.950.000	43,99%	31.907.950.000
	<b>100%</b>	<b>72.539.110.000</b>	<b>100%</b>	<b>72.539.110.000</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	06 tháng đầu năm 2020 VND	06 tháng đầu năm 2019 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	72.539.110.000	72.539.110.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	72.539.110.000	72.539.110.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	<b>72.539.110.000</b>	<b>72.539.110.000</b>
Cổ tức, lợi nhuận:		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ</i>	23.955.000	38.131.300
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ</i>	10.880.866.501	14.507.822.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	10.880.866.501	14.507.822.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	(10.859.455.501)	(10.169.018.100)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	(10.859.455.501)	(10.169.018.100)
- <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ</i>	<b>45.366.000</b>	<b>4.376.935.200</b>

**d) Cổ phiếu**

	30/06/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.253.911	7.253.911
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	7.253.911	7.253.911
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	7.253.911	7.253.911
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.253.911	7.253.911
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	7.253.911	7.253.911
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

**e) Các quỹ công ty**

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Quỹ đầu tư phát triển	5.638.843.012	4.338.843.012
	<b>5.638.843.012</b>	<b>4.338.843.012</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN PIN HÀ NỘI**Số 72, Đường Phan Trọng Tuệ, Thị trấn Văn Điển,  
Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

**18 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG****a) Tài sản cho thuê ngoài**

Công ty ký các hợp đồng thuê đất với UBND Thành phố Hà Nội với mục đích sản xuất kinh doanh. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước. Cụ thể như sau:

STT	Vị trí	Diện tích	Thời gian thuê
1	Lô 4490,4 m2 tại số 7 ngõ 111 Phan Trọng Tuệ	4.490,4 m <sup>2</sup>	50 năm
2	Lô 34.655 m2 tại số 72 Phan Trọng Tuệ	34.665 m <sup>2</sup>	Gia hạn từng năm

**b) Ngoại tệ các loại**

	30/06/2020	01/01/2020
Đồng đô la Mỹ (USD)	91.447,90	6.254,27

**19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	152.459.186.683	160.101.879.868
Doanh thu bán hàng	209.168.831	91.692.000
Doanh thu bán vật tư, phế liệu	10.605.964.282	5.880.676.355
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.708.951.061	2.030.041.098
	<b>164.983.270.857</b>	<b>168.104.289.321</b>
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 32)	<b>43.505.001.637</b>	<b>38.832.401.683</b>

**20 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	4.851.817.554	1.732.302.161
Hàng bán bị trả lại	-	1.222.770
Giảm giá hàng bán	237.796.988	3.864.309.904
	<b>5.089.614.542</b>	<b>5.597.834.835</b>

**21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	110.430.541.618	123.238.856.400
Giá vốn của hàng hóa đã bán	163.555.966	62.129.212
Giá vốn của vật tư, phế liệu	10.447.071.360	5.662.837.137
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	198.295.800	379.903.293
	<b>121.239.464.744</b>	<b>129.343.726.042</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN PIN HÀ NỘI**Số 72, Đường Phan Trọng Tuệ, Thị trấn Văn Điển,  
Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

**22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	231.275.714	49.207.556
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	499.578.460	235.695.039
	<b>730.854.174</b>	<b>284.902.595</b>

**23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	231.556.902	458.590.448
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	3.348.983.706	916.837.515
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	370.316.701	290.879.840
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	246.446.118	12.704.460
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	2.000.000.000	-
	<b>6.197.303.427</b>	<b>1.679.012.263</b>

**24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	765.798.548	778.152.645
Chi phí nhân công	2.838.461.626	2.486.738.735
Chi phí khấu hao tài sản cố định	173.598.930	141.098.928
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.091.379.977	2.487.677.400
Chi phí khác bằng tiền	921.464.990	2.686.038.186
	<b>5.790.704.071</b>	<b>8.579.705.894</b>

**25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	131.773.745	61.662.533
Chi phí nhân công	3.674.653.918	2.594.272.521
Chi phí khấu hao tài sản cố định	87.119.136	96.753.940
Thuế, phí, lệ phí	1.551.957.120	1.608.570.556
Chi phí dịch vụ mua ngoài	398.569.515	637.638.152
Chi phí khác bằng tiền	1.732.843.140	2.285.911.099
	<b>7.576.916.574</b>	<b>7.284.808.801</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN PIN HÀ NỘI**

Số 72, Đường Phan Trọng Tuệ, Thị trấn Văn Điển,  
Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

**26 . THU NHẬP KHÁC**

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Thu nhập từ tiền bảo hiểm bồi thường	222.812.518	-
Thu nhập khác	-	80.272.727
	<b>222.812.518</b>	<b>80.272.727</b>

**27 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	20.042.934.191	15.984.376.808
Các khoản điều chỉnh tăng	376.645.379	267.640.507
- Chi phí không hợp lệ	376.645.379	267.640.507
Thu nhập chịu thuế TNDN	20.419.579.570	16.252.017.315
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>4.083.915.914</b>	<b>3.250.403.463</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	1.543.351.969	1.075.314.779
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(2.923.351.969)	(2.355.314.779)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>	<b>2.703.915.914</b>	<b>1.970.403.463</b>

**28 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	15.959.018.277	12.733.973.345
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	15.959.018.277	12.733.973.345
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	7.253.911	7.253.911
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>2.200</b>	<b>1.755</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

**29 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	104.398.952.749	105.005.747.049
Chi phí nhân công	22.801.332.804	17.023.152.737
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.087.109.819	3.066.601.809
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.720.617.158	9.768.517.231
Chi phí khác bằng tiền	4.206.265.250	3.545.058.397
	<b>136.214.277.780</b>	<b>138.409.077.223</b>

**30 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị số kế toán			
	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.840.665.085	-	12.448.616.472	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	23.530.380.451	(276.614.539)	27.645.466.889	(276.614.539)
	<u>36.371.045.536</u>	<u>(276.614.539)</u>	<u>40.094.083.361</u>	<u>(276.614.539)</u>
			Giá trị số kế toán	
			30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ			-	19.775.714.440
Phải trả người bán, phải trả khác			6.528.936.206	7.351.278.736
Chi phí phải trả			1.891.371.796	2.225.160.834
			<u>8.420.308.002</u>	<u>29.352.154.010</u>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**CÔNG TY CỔ PHẦN PIN HÀ NỘI**Số 72, Đường Phan Trọng Tuệ, Thị trấn Văn Điển,  
Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2020</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.840.665.085	-	-	12.840.665.085
Phải thu khách hàng, phải thu khác	23.233.765.912	20.000.000	-	23.253.765.912
	<u>36.074.430.997</u>	<u>20.000.000</u>	<u>-</u>	<u>36.094.430.997</u>
<b>Tại ngày 01/01/2020</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.448.616.472	-	-	12.448.616.472
Phải thu khách hàng, phải thu khác	27.348.852.350	20.000.000	-	27.368.852.350
	<u>39.797.468.822</u>	<u>20.000.000</u>	<u>-</u>	<u>39.817.468.822</u>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

**CÔNG TY CỔ PHẦN PIN HÀ NỘI**

Số 72, Đường Phan Trọng Tuệ, Thị trấn Văn Điển,  
Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2020</b>				
Phải trả người bán, phải trả khác	6.528.936.206	-	-	6.528.936.206
Chi phí phải trả	1.891.371.796	-	-	1.891.371.796
	<b>8.420.308.002</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>8.420.308.002</b>
<b>Tại ngày 01/01/2020</b>				
Vay và nợ	19.775.714.440	-	-	19.775.714.440
Phải trả người bán, phải trả khác	7.351.278.736	-	-	7.351.278.736
Chi phí phải trả	2.225.160.834	-	-	2.225.160.834
	<b>29.352.154.010</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>29.352.154.010</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**31 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**32 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
GP Batteris Internationnal Limited	Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể
GPI International Limited	Cùng tập đoàn
GP Battery Marketing (Singapore) Pte.Ltd.	Cùng tập đoàn
Công ty TNHH Pin GP (Việt Nam)	Cùng tập đoàn

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư với các bên liên quan đến thời điểm cuối kỳ như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	06 tháng đầu năm 2020 VND	06 tháng đầu năm 2019 VND
<b>Trả cổ tức</b>	<b>3.264.499.500</b>	<b>4.352.666.000</b>
GP Batteris Internationnal Limited	3.264.499.500	4.352.666.000
<b>Bán hàng</b>	<b>43.505.001.637</b>	<b>38.832.401.683</b>
GP Battery Marketing (Singapore) Pte.Ltd.	2.779.493.870	4.960.213.848
GPI International Limited	30.857.334.240	28.910.011.112
Công ty TNHH Pin GP (Việt Nam)	9.868.173.527	4.962.176.723

**CÔNG TY CỔ PHẦN PIN HÀ NỘI**Số 72, Đường Phan Trọng Tuệ, Thị trấn Văn Điển,  
Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>	<b>7.190.553.354</b>	<b>11.803.761.130</b>
GPI International Limited	5.260.317.120	29.717.279
GP Battery Marketing (Singapore) Pte.Ltd	-	3.143.003.859
Công ty TNHH Pin GP (Việt Nam)	1.930.236.234	8.631.039.992

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Thu nhập của Giám đốc	290.987.214	204.554.913
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị	808.039.852	999.679.631

**33 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.



**Đỗ Thị Lê Mai**  
Người lập



**Nguyễn Thị Thùy Dương**  
Trưởng phòng Tài chính -  
Kế toán




**Nguyễn Thanh Hùng**  
Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2020

